

Bản án số: **02/2019/HNGĐ-ST**

Ngày 06/3/2019

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Gia Khánh và Ông Vũ Xuân Dư

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ninh, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 03/2019/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2019 về “ Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1985, ĐKHKT: xóm 2, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Nơi cư trú hiện nay: xóm 11, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1981, ĐKHKT: xóm 2, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Hiện đang chấp hành án tại: Trại giam Thanh Phong; địa chỉ: Thị trấn Nông Công, huyện Nông Công; tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Lê Thị N và anh Trần Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện K năm 2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm 2, xã K, là quê của anh Đ. Vợ chồng đã có thời gian chung sống hòa thuận sau đó phát sinh mâu thuẫn, vì mâu thuẫn nên chị N đã khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con chung với anh Đ.

Về phía nguyên đơn chị Lê Thị N cho rằng: nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh Đ chơi bời, đi vào con đường nghiện hút và trộm cắp tài sản phục vụ cho nhu cầu nghiện ngập chơi bời của bản thân. Chị và gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh Đ không từ bỏ mà mỗi lần chị khuyên giải, anh Đ còn lấy có đánh đập chị. Từ khi kết hôn đến nay anh Đ đã 4 lần đi thụ hình về tội trộm cắp tài sản và ma túy; sau những lần bị pháp luật xử lý hành vi vi phạm anh Đ không hề

thay đổi, không quan tâm đến gia đình vợ con. Do không chịu đựng được nên từ năm 2014 đến hiện tại, chị và anh Đ đã ly thân, mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng; chị yêu cầu được ly hôn anh Đ để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có 3 con chung là Trần Thanh H, sinh ngày 01/10/2004; Trần Thị Thu H, sinh ngày 18/8/2007 và Trần Thanh T, sinh ngày 07/11/2013, hiện đang ở với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu sẽ được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh Đ phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con vì từ trước tới nay anh Đ không hề có đóng góp gì cùng chị nuôi con; hiện tại chị có công việc và thu nhập ổn định là 6.000.000đ/ 1 tháng .

Về tài sản: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn Anh Trần Văn Đ trong quá trình giải quyết trình bày: Về điều kiện kết hôn như chị N trình bày. Theo anh trong quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng anh xác định nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do chị N có quan hệ với người đàn ông khác nên anh mới sa vào con đường tội lỗi và phải đi thụ hình lần này là lần thứ 4. Mặc dù vợ chồng có mâu thuẫn và có khoảng thời gian sống xa nhau do anh phải đi thụ hình nhưng anh là người theo đạo Thiên Chúa giáo và anh vẫn còn tình cảm với chị N nên anh không đồng ý ly hôn. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh Đ xác định vợ chồng có 3 con chung như chị N trình bày. Hiện nay anh đang phải chấp hành án nên không thể nuôi các con được nên trường hợp nếu phải ly hôn, anh sẽ để chị N nuôi con và anh không phải đóng góp tiền nuôi con chung, nhưng khi nào anh chấp hành án xong, chị N không được quyền nuôi con nữa.

Về tài sản: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu tòa án giải quyết

Các con chung của chị N và anh Đ là Trần Thanh H, sinh ngày 01/10/2004; Trần Thị Thu H, sinh ngày 18/8/2007 thuộc trường hợp được Tòa án lấy ý kiến theo quy định của luật Hôn nhân gia đình thì cháu H, cháu H đều có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Do chị N bận công việc, anh Đ hiện đang phải chấp hành án phạt tù nên đều không thể tham gia phiên tòa; vì vậy anh Đ, chị N đều làm đơn yêu cầu xét xử vắng mặt họ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K: Về tố tụng: nguyên đơn, bị đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14; Xử lý hôn giữa chị Lê Thị N và anh Trần Văn Đ; Giao chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả ba con chung của vợ chồng là Trần Thanh H, Trần Thị Thu H và Trần Thanh T; Anh Đ không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị N; Chị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị N khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với anh Trần Văn Đ cư trú tại xóm 2, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Nguyên đơn chị Lê Thị N và bị đơn anh Trần Văn Đ đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật và đã có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Trần Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2004 tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ; sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn thì chị N cho rằng do anh Đ chơi bời, nghiện hút, không quan tâm đến gia đình; chị và gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh Đ không thay đổi, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng đã sống ly thân từ 2014, đến nay không còn khả năng khắc phục. Về phía anh Đ lại xác định vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do chị N có mối quan hệ với người đàn ông khác.

Mặc dù nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn hai bên trình bày khác nhau nhưng chị N và anh Đ đều xác định giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ 2014. Anh Đ cho rằng mâu thuẫn do chị N có mối quan hệ với người đàn ông khác nhưng không có chứng cứ chứng minh về việc đó. Anh Đ xác định còn tình cảm với chị N nên anh không đồng ý ly hôn nhưng anh không tìm cách khắc phục, không có biện pháp hòa giải với chị N; thực tế anh Đ liên tục có các hành vi phạm pháp luật và đến nay là lần thứ 4 anh Đ phải đi chấp hành hình phạt do hành vi vi phạm pháp luật của mình.

Xác minh tình trạng hôn nhân của chị N và anh Đ tại UBND xã K là nơi anh chị cư trú thì chính quyền địa phương xác nhận chị N và anh Đ có xảy ra mâu thuẫn nên chị N đã bỏ về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ ở xóm 11, xã Đ, còn anh Đ đang phải chấp hành án tại trại tạm giam công an tỉnh Ninh Bình. Như vậy trình bày của chị N về nguyên nhân mâu thuẫn là có căn cứ.

Từ những căn cứ nêu trên đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của chị N và anh Đ hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình; yêu cầu của chị N giải quyết ly hôn anh Đ là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung : Anh Đ và chị N đều xác định vợ chồng có 3 con chung là Trần Thanh H, sinh ngày 01/10/2004; Trần Thị Thu H, sinh ngày 18/8/2007 và Trần Thanh T, sinh ngày 07/11/2013, hiện đang được chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị N yêu cầu khi ly hôn sẽ tiếp tục nuôi dưỡng cả ba con chung và không yêu cầu anh Đ phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Về phía anh Đ, anh đề chị N nuôi cả ba con chung và không đóng góp tiền nuôi con, do anh hiện đang phải chấp hành án nên không có thu nhập và không thể trực tiếp nuôi các con được, nhưng khi anh chấp hành án xong anh yêu cầu chị N không được quyền nuôi con nữa.

Vấn đề này Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ năm 2013, anh Đ liên tục vi phạm pháp luật và liên tục phải đi chấp hành hình phạt và chị N là người phải nuôi cả ba con chung; hiện nay anh Đ đang phải chấp hành hình phạt tù và cũng có quan điểm trong thời gian anh chấp hành hình phạt tù để chị N nuôi dưỡng cả 03 con chung; hai con chung của chị N và anh Đ là Trần Thanh H; Trần Thị Thu H, thuộc trường hợp được Tòa án lấy ý kiến theo quy định của luật Hôn nhân gia đình thì cháu H, cháu H đều có nguyện vọng được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn; vì vậy việc giao cả 03 con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật HNGĐ là phù hợp. Việc anh Đ yêu cầu chị N sẽ không được quyền nuôi con khi anh chấp hành án xong không có căn cứ không được HĐXX chấp nhận; sau này anh Đ chấp hành án xong, anh có yêu cầu thay đổi việc nuôi con sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Theo bảng lương chị N cung cấp cho Tòa án, chị N làm công ty với mức lương là 6 triệu đồng/ 1 tháng. Chị N cho rằng với mức lương này chị đủ điều kiện để đảm bảo cuộc sống cho các con và thực tế với mức lương này chị đã nuôi cả 3 con trong suốt thời gian qua. Mặc dù đã được giải thích nhưng chị N vẫn từ chối yêu cầu anh Đ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị; yêu cầu của chị là hoàn toàn tự nguyện được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDSS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc chị N phải nộp toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Lê Thị N và anh Trần Văn Đ.

2/ Về quan hệ con chung: Giao chị Lê Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 3 con chung là Trần Thanh H, sinh ngày 01/10/2004; Trần Thị Thu H, sinh ngày 18/8/2007 và Trần Thanh T, sinh ngày 07/11/2013. Anh Đ không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị N. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3/ Về án phí: Chị Lê Thị N phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002945 ngày 09/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong

hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu VP&HS

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thế Anh